TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 318/2018/DS-PT
Ngày: 13-11-2018
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Phương.

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự.

Ông Lê Hồng Nước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 01/11/2018 và ngày 13/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2018/TLPT-DS, ngày 28 tháng 9 năm 2018, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2018/DS-ST ngày 08/8/2018 của Toà án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 331/2018/QĐ-PT, ngày 12 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1936

Địa chỉ: ấp Tân L, xã Tân Phú T, huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Lê Thị Vân L, sinh năm 1965; Địa chỉ: KDC Xuân L, ấp Phú L, xã Tân Phú Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965 (có mặt);

2.2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1972 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp Tân L, xã Tân Phú T, huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn N: Luật sư Ngô Quốc V, Công ty Luật TNHH MTV An H, thuộc Đoàn Luật sư TP. Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Văn T1; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu T (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thị trấn Cái Tàu H, huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T trình bày:

Phần đất tranh chấp thửa 300, tờ bản đồ số 62 (trước đây là thửa 373, tờ bản đồ số 6) do cụ Nguyễn Thị T đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ được cấp ngày 09/8/2016, tọa lạc tại ấp Tân L, xã Tân Phú T, huyện Châu T. Nguồn gốc đất là của cha mẹ cụ T (cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Lê Thị R đã chết) để lại. Ngày 13/10/1994 cụ T kê khai, đăng ký và được UBND huyện Châu T cấp giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu có tổng diện tích 17.059m^2 gồm các thửa: 372 diện tích 1.293m^2 (đất ONT); 329 diện tích 6.854m^2 (đất lúa); 373 diện tích 8.912m^2 (đất lúa).Trong đó đất này cụ T đã chia cho các con là Ế, Nhiều và Ơ. Trong đó ông N là 03 công ruộng, 01 nền nhà, năm 2004 cho thêm 150m^2 đất nền thổ và 660m^2 đất vườn, ông N đã được cấp giấy đất và sử dụng các phần đất được cho.

Sau khi chia đất cho các con, đến năm 2005 cụ T còn lại 2.942m^2 đất, trong đó có thửa 373, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.459m^2 (đất lúa);

Năm 2006 cụ T có cho thêm ông N 2.000m^2 đất lúa thuộc một phần thửa 373 nhưng ông N đã làm thủ tục chuyển toàn bộ diện tích đất còn lại của cụ T là 2.942m^2 qua cho ông N đứng tên cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 01/12/2006. Do đó, cụ T đã làm đơn khiếu nại.

Tại Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 29/8/2012 của UBND huyện Châu T đã thu hồi và hủy bỏ 02 giấy chứng nhận QSDĐ của ông N, bà N1 đối với thửa 989, diện tích 150m^2 (đất ở nông thôn) và thửa 373, diện tích 2.459m^2

(đất lúa). Đồng thời, quyết định 763 công nhận QSD hai thửa đất nói trên cho cụ Nguyễn Thị T được quyền sử dụng.

Không đồng ý với quyết định 763, ông N, bà N1 đã khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án hủy quyết định số 763 của UBND huyện Châu T.

Án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu T xét xử ngày 30/6/2015 tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà N1 nên ông N, bà N1 kháng cáo. Bản án phúc thẩm của Tòa án Tỉnh xét xử ngày 30/9/2015 đã tuyên:

- Hủy một phần quyết định số 763 về việc thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận QSDĐ của ông N, bà N1 đối với thửa 989 diện tích 150m^2 (ONT);

- Bác yêu cầu của ông N, bà N1g về yêu cầu hủy bỏ một phần quyết định 763 về việc thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận QSDĐ thửa 373, diện tích 2.459m^2 (L).

Căn cứ bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, ngày 09/8/2016 UBND huyện Châu T cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho cụ T đối với thửa 373, cấp đổi thửa mới số 300, tờ bản đồ số 62, diện tích 3.255,2m^2, loại đất lúa.Nhưng đất thực tế thì ông N, bà N1 vẫn quản lý sử dụng, không giao cho cụ T.

Nay cụ Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N1g giao thửa đất 300, tờ bản đồ số 62, diện tích đo đạc thực tế 3.255,2m^2 thuộc phạm vi các mốc 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1 của sơ đồ đo đạc ngày 04/7/2017 cho cụ T được quyền sử dụng.

Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ông N, bà N1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo ông N các thửa đất 989 và 373, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Tân L, xã Tân Phú T là thuộc quyền sử dụng của ông N do cụ Nguyễn Thị T tặng cho theo các hợp đồng số 73/CN ngày 13/01/2005 và Hợp đồng số 2148/HĐTA ngày 20/10/2006 và ông N được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 10/3/2005 và ngày 01/12/2006.

Việc UBND huyện Châu T ban hành quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 29/8/2012 thu hồi, hủy bỏ 02 giấy chứng nhận QSDĐ của ông N, bà N1 đối với thửa 989 và thửa 373 với lý do cấp sai trình tự, thủ tục là không đúng quy định của pháp luật, bởi vì các hợp đồng chuyển QSDĐ giữa cụ T cho ông N, bà N1 vẫn còn giá trị pháp lý, chưa bị hủy bỏ hoặc tuyên bố vô hiệu.

Nay ông N yêu cầu Tòa án công nhận giá trị pháp lý Hợp đồng tặng cho QSDĐ số 2148/HĐTA ngày 20/10/2006 và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng

nhận QSDĐ số bìa CD 208014 do UBND huyện Châu T cấp cho cụ Nguyễn Thị T ngày 09/8/2016 thửa 300, tờ bản đồ số 62 diện tích 3.255,2m^2 và công nhận QSDĐ cho ông N.

Bản án sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 08/8/2018 của Toà án nhân dân huyện Châu T tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T;

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu cụ Nguyễn Thị T tiếp tục thực hiện đồng tặng cho QSDĐ số 2148/HĐTA ngày 20/10/2006 và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số bìa CD 208014 do UBND huyện Châu T cấp cho cụ Nguyễn Thị T ngày 09/8/2016.

- Tuyên bố hủy một phần hợp hợp đồng tặng cho QSDĐ số 2148/HĐTA ngày 20/10/2006 giữa cụ Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N1 đối với thửa đất 373, tờ bản đồ số 6 (thửa mới 300, tờ bản đồ số 62) loại đất trồng lúa, diện tích 3.255,2m^2.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông N, bà N1 giao trả cho cụ T diện tích 796,2m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 62, nằm trong phạm vi các mốc 7,8,9,10,1,7 của sơ đồ đo đạc ngày 04/7/2017.

- Buộc ông N, bà N1 giao trả cho cụ T thửa đất số 300, tờ bản đồ số 62, có diện tích 3.255,2m^2 nằm trong phạm vi các mốc 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1 của sơ đồ đo đạc ngày 04/7/2017 *(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)*.

- Buộc ông N, bà N1 đốn bỏ (hoặc bứng di dời) cây trồng trên đất thửa 300 để giao đất cho cụ T được quyền sử dụng.

Về án phí:

Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N1 liên đới nộp 6.761.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phản tố ông N đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 12202 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu T. Sau khi khấu trừ ông N, bà N1 còn phải nộp tiếp 6.461.000đ án phí DSST.

Cụ Nguyễn Thị T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.475.000đ theo biên lai thu số 11865 ngày 19/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: 600.000đ và chi phí đo đạc 4.704.000đ, tổng cộng 5.304.000đ do ông N, bà N1 liên đới chịu. Số tiền này cụ T đã nộp tạm ứng và chi xong nên thu lại của ông N, bà N1 để trả lại cho cụ T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/8/2018 bị đơn Nguyễn Văn N kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 08/8/2018 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành.

- Yêu cầu Tòa phúc thẩm công nhận việc tặng cho 2.459m^2 đất trồng lúa, thuộc thửa đất số 373, tờ bản đồ số 6 theo hợp đồng tặng cho ngày 20/10/2006 giữa ông N và bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông N giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm công nhận QSDĐ 2.459m^2 đất trồng lúa, thuộc thửa số 373, tờ bản đồ số 6 cho ông theo hợp đồng tặng cho ngày 20/10/2006 ký giữa ông N với bà Nguyễn Thị T.

Bà N1 thống nhất theo ý kiến của chồng là ông N.

Cụ T giữ nguyên nội dung, yêu cầu khởi kiện đòi ông N, bà N1 trả lại cho cụ T sử dụng 3.255,2m^2, loại đất lúa, thửa số 373, tờ bản đồ số 6, thửa mới số 300, bản đồ số 62.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đã phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật; về nội dung đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Nhiều giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chổ và ý kiến của các bên tranh chấp thì có đủ cơ sở xác định: Đất tranh chấp là đất trồng lúa, thửa số 300, tờ 62, diện tích 3.255,2m^2 (thửa củ là 373,tờ số 6, diện tích 2.459m^2), giấy đất cấp cho cụ Tý ngày 09/8/2016, đất hiện tại do ông N quản lý sử dụng.

[2]. Nguồn gốc đất là của cụ T được cấp giấy lần đầu năm 1994, gồm 3 thửa là thửa 372=150m^2 đất ở; thửa 373=2459m^2 đất lúa; thửa 988= 333m^2 đất LN. Năm 2006 cụ Tý có đồng ý cho ông N 2.000m^2 đất lúa, nhưng ông N lập

hợp đồng tặng cho chuyển quyền ngày 20/10/2006 thì chuyển hết cả diện tích của 3 thửa đất này. Sau khi ông N có được giấy đất mới, cụ T phát hiện nên đã khiếu nại, UBND huyện Châu T có quyết định giải quyết thu hồi 02 giấy đất ông N đối với thửa 372 và 373, công nhận QSDĐ cho cụ T, vì lý do cấp sai trình tự thủ tục pháp luật, nội dung hợp đồng về số liệu đất do người khác là cán bộ Văn phòng UBND xã ghi không đúng; ông N khởi kiện, Tòa hành chính 2 cấp xét xử hủy 1 phần quyết định của UBND huyện Châu Thành đối với thửa đất 372; còn thửa 373 thì Bản án đã giữ nguyên quyết định của UBND huyện Châu Thành. Căn cứ vào quyết định của UBND huyện Châu Thành và Bản án hành chính, đã có hiệu lực pháp luật UBND huyện Châu Thành đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho cụ T(theo diện tích đo thực tế = 3.255,2m^2), nhưng đất hiện trạng thì ông N vẫn tiếp tục quản lý sử dụng đến nay.

[3]. Nay cụ T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N, bà N1 trả đất cho cụ T sử dụng, trong trường hợp này được xác định là tranh chấp đòi lại tài sản là đất diện tích 3.255,2m^2, còn về QSDĐ thì đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đó là UBND huyện Châu T công nhận và cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho cụ T với tư cách là người chủ sử dụng đất rồi, cho nên cụ T yêu cầu buộc vợ chồng ông N, bà N1 trả diện tích đất trên thực địa cho cụ T sử dụng là có căn cứ phù hợp pháp luật, sơ thẩm buộc ông N, bà N1 trả đất cho cụ T là phù hợp; tuy nhiên, về diện tích sơ thẩm tuyên vừa công nhận tự nguyện trả vừa buộc trả, tổng cộng đến 4.051,2m^2 là vượt con số diện tích thực tế của thửa đất số 373(số mới là số 300) là không đúng, cấp phúc thẩm phải sửa án tuyên cho đúng diện tích đất thực tế tranh chấp.

[4]. Thửa đất số 373 là của cụ T, cụ tặng cho một phần diện tích, nhưng ông N đã chuyển hết thửa là trái với ý chí của cụ T, cụ T yêu cầu lấy lại đã được cơ quan pháp luật có thẩm quyền giải quyết xác định thủ tục chuyển quyền tặng cho theo hợp đồng số 2148/HĐTA ngày 20/10/206 đối với thửa đất 373 là không đúng pháp luật và đã ban hành Quyết định công nhận lại QSD cho cụ T như đã nêu trên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N được cấp là trên cơ sở hợp đồng tặng cho, nhưng đã được xác định hợp đồng tặng cho không đúng nên đã hủy giấy. Vậy nên, nay vợ chồng ông N, bà N1 yêu cầu tiếp tục thực hiện HĐ tặng cho phần thửa đất 373 này là không có cơ sở pháp luật, ông N, bà N1 tiếp tục chiếm dụng không giao trả đất cho cụ T là hành vi trái đạo đức xã hội và không đúng pháp luật, nên không được chấp nhận.

[5]. Ngoài ra, trong hợp đồng tặng cho này còn có 02 thửa đất số 372=150m^2 đất thổ và thửa 988=333m^2 cây lâu năm, nhưng 02 thửa đất này cụ T

không tranh chấp, cụ T cũng không quản lý, sử dụng đất, vậy nên ông N, bà N1 phản tố yêu cầu cụ T tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tuyên không chấp nhận yêu cầu của ông N về yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho trong đó có 02 thửa đất này là không đúng, mà chỉ nên phán quyết một phần hợp đồng đối với thửa đất số 373 là đủ; còn đất thực tế của thửa 372 và 988 như ông N nói là do người khác sử dụng và ông N cũng đã tự nguyện giao trả, vậy nên khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác, không phải phán quyết trong vụ án này.

[6]. Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị giữ y án sơ thẩm là không chính xác, mà là có một phần có căn cứ, nên được chấp nhận một phần.

[7]. Từ những tình tiết, nội dung nhận định trên, cho thấy nội dung yêu cầu kháng cáo của ông N và các tình tiết phân tích đánh giá bảo vệ của luật sư là không có cơ sở, đã có đủ căn cứ kết luận cấp sơ thẩm xử buộc vợ chồng ông N, bà N1 trả diện tích đất thửa 373 cho cụ T là đúng, nhưng tuyên về hợp đồng tặng cho, cũng như diện tích đất thực tế buộc giao trả là không đúng, nên cấp phúc thẩm buộc phải sửa án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[8]. Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

[9]. Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 148 và khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng : Điều 26, Điều 100, Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai; Điều 122, Điều 127, Điều 722 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/12/2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận nội dung, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 08/8/2018, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của cụ Nguyễn Thị T đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N1.

3. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N1 giao trả cho cụ Nguyễn Thị T sử dụng toàn bộ diện tích đất 3.255,2m^2, loại đất trồng lúa, thuộc thửa đất số 300, tờ bản đồ số 62 (thửa củ số 373, tờ bản đồ số 6) tại xã Tân Phú Trung, huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 09/8/2016 do cụ T đứng tên chủ sử dụng; cụ thể phạm vi đất giao trả nêu trên được xác định trong các mốc số 1, 2, 3,4, 5, 6, 7, 8, 9 10 đến lại số 1, theo sơ đồ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành đo vẽ ngày 04/7/2017(kèm theo Bản án này).

4. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N1 thu dọn (đốn bỏ hoặc di dời) toàn bộ cây trồng có trên đất, để giao đất nêu trên cho cụ T sử dụng.

5. Không chấp nhận yêu cầu thực hiện một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, là phần của thửa số 373 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị N1 đối với cụ Nguyễn Thị T.

6. Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2148/HĐTA ngày 20/10/2006 ký kết giữa cụ Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn N đối với thửa đất số 373, tờ bản đồ số 6, diện tích trên giấy 2.459m^2, (thửa mới số 300, tờ bản đồ số 62, diện tích 3.255,2m^2), loại đất trồng lúa, tại xã Tân Phú T, huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp.

7. Về án phí:

+ Cụ Nguyễn Thị T không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.475.000đ ngày 19/12/2016, theo biên lai số 11865 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu T.

+ Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N1 cùng liên đới nghĩa vụ nộp 6.761.000đ án phí dân sự sơ thẩm, ông N không phải nộp án phí phúc thẩm; số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ ngày 09/10/2017, theo biên lai số 12202 và 300.000đ nộp ngày 20/8/2018 theo biên lai số 03326 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp được khấu trừ vào tiền án phí nêu trên, ông N, bà N1 còn liên đới nộp tiếp số tiền là 6.161.000đ (Sáu triệu một trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

8. Về chi phí tố tụng: Các chi phí về thẩm định, đo đạc và định giá tài sản tổng cộng bằng 5.304.000đ (Năm triệu ba trăm lẻ bốn nghìn đồng) ông N, bà N1 phải liên đới chịu, buộc nộp để trả lại cho cụ Nguyễn Thị T.

9. Kể từ ngày cụ T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông N và bà N1 chưa thanh toán số tiền nói trên cho cụ T, ông N và bà N1 còn phải chịu lãi cho cụ T

theo mức lãi bằng 50% quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Châu T;
- CCTHADS huyện Châu T;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Phương